

# 少人数体制と独自のカリキュラム

Small group size and unique curriculum

Lớp học với số lượng học sinh ít và giáo trình độc lập



1クラス10数人程度の少人数体制で、学生一人ひとりのレベルと目標に合わせた細やかな指導を行います。日常生活に必要な基礎力をつけることから始まり、専門学校や大学進学に必要な高度で総合的な日本語力が身につくまでを、4グレードのカリキュラムで学びます。活動型やロールプレイングなどで表現力や実践的な日本語力も習得。日本の文化や風習に触れる行事や郊外での体験プログラムも充実しています。

With a small number of about ten students per class, we provide detailed guidance according to each student's level and goals. Students will begin by developing the basic skills necessary for daily life, and then acquire the advanced and comprehensive Japanese skills necessary for entering a vocational school or university in a four-grade curriculum. Students will also learn expressive and practical skills through activities and role-playings. We provide various events and suburban programs so that students can experience Japanese culture and customs.



Mỗi lớp học có khoảng 10 học sinh, các giáo viên sẽ hỗ trợ nhiệt tình phù hợp với năng lực và mục tiêu của mỗi học sinh. Giáo trình giảng dạy sẽ có 4 cấp độ, giúp cho học sinh có được năng lực từ trình độ cơ bản cần thiết cho cuộc sống đến trình độ tiếng Nhật tổng hợp và chuyên sâu hơn để có thể học lên các lớp chuyên môn hoặc đại học. Những giờ học thực tiễn cũng giúp cho học sinh nâng cao năng lực thực hành tiếng Nhật. Giáo trình còn có các giờ học ngoại khóa giúp cho học sinh có cơ hội trải nghiệm thực tế về văn hóa phong tục của Nhật Bản.

## コース紹介 Introduction of courses Giới thiệu khóa học

|                                                | 1年コース<br>1-year course<br>Khóa 1 năm                                                                                                                 | 1.5年コース<br>1.5-year course<br>Khóa 1,5 năm                | 2年コース<br>2-year course<br>Khóa 2 năm                      |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 授業時間数<br>Class hours<br>Số giờ học             | 800時間/40週<br>800 hours / 40 weeks<br>800 giờ / 40 tuần                                                                                               | 1200時間/60週<br>1200 hours / 60 weeks<br>1200 giờ / 60 tuần | 1600時間/80週<br>1600 hours / 80 weeks<br>1600 giờ / 80 tuần |
| 入学時期<br>Enrollment time of year<br>Kỳ nhập học | 4月<br>April<br>Tháng 4                                                                                                                               | 10月<br>October<br>Tháng 10                                | 4月<br>April<br>Tháng 4                                    |
| 授業時間帯<br>Time of class<br>Thời gian buổi học   | 9:20 ~ 12:30                                                                                                                                         | 13:20 ~ 16:30                                             | 9:20 ~ 12:30                                              |
| 休日<br>Holidays<br>Ngày nghỉ                    | 土・日曜、祝日、夏休み、冬休み、春休み<br>Saturday, Sunday, Public holidays, Summer/Winter/Spring Holidays<br>Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, nghỉ hè, nghỉ đông, nghỉ xuân |                                                           |                                                           |

## カリキュラム Curriculum Giáo trình

|                               |                 |                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 初級<br>Beginner                | 6ヶ月<br>6 months | N4レベルの日本語基礎力の習得 日常生活の会話 簡単な文章の読み書き 漢字 (350字程度)<br>Acquisition of N4 level Japanese basic skills Daily life conversation Reading and writing of simple sentences Kanji (350 characters)                                                                 |
| Sơ cấp                        | 6 tháng         | Đạt trình độ tiếng Nhật cơ bản N4, giao tiếp cơ bản, đọc viết câu cơ bản, hán tự (khoảng 350 chữ)                                                                                                                                                      |
| 初中級<br>Beginner/ Intermediate | 6ヶ月<br>6 months | N3レベルの日常的な会話や読み書き 漢字 (700字程度)<br>N3 level daily conversation, reading and writing Kanji (700 characters)                                                                                                                                               |
| Sơ trung cấp                  | 6 tháng         | Giao tiếp, đọc viết trình độ N3, hán tự (khoảng 700 chữ)                                                                                                                                                                                               |
| 中級<br>Intermediate            | 6ヶ月<br>6 months | N2レベルの一般的な日本語 (新聞やニュースなど) の理解力の習得 プレゼンテーションなど日本語運用力の強化 漢字 (1000~1300字程度)<br>Acquisition of N2 level general Japanese comprehension (newspaper, news, etc.) Strengthen Japanese operational skills such as presentations Kanji (1000 - 1300 characters) |
| Trung cấp                     | 6 tháng         | Đạt trình độ tiếng Nhật phổ thông tương đương N2 (đọc báo, thời sự...), luyện khả năng thuyết trình bằng tiếng Nhật, hán tự (khoảng 1000-1300 chữ)                                                                                                     |
| 上級<br>Advanced                | 6ヶ月<br>6 months | N1レベルの高度で総合的な日本語力の習得 ディスカッションなど日本語運用力の強化 漢字 (2000字程度)<br>Acquisition of N1 level advanced and comprehensive Japanese skills Enhance Japanese operational skills such as discussion Kanji (2000 characters)                                             |
| Thượng cấp                    | 6 tháng         | Đạt trình độ tiếng Nhật tổng hợp tương đương N1, luyện khả năng ứng dụng tiếng Nhật, thảo luận, hán tự (khoảng 2000 chữ)                                                                                                                               |